

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NTM CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TAM ĐƯỜNG THEO QĐ 1285**

STT	TÊN XÃ	Tổng cộng	(TC 1) Quy hoạch	(TC 2) Giao thông	(TC 3) Thủy lợi	(TC 4) Điện	(TC 5) Trường học	(TC 6) Cơ sở vật chất văn hóa	(TC 7) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	(TC 8) Thông tin và Truyền thông	(TC 9) Nhà ở dân cư	(TC 10) Thu nhập	(TC 11) Hộ nghèo	(TC 12) Lao động	(TC 13) Tổ chức sản xuất và PTKTNT	(TC 14) Giáo dục và Đào tạo	(TC 15) Y tế	(TC 16) Văn hoá	(TC 17) Môi trường và an toàn thực phẩm	(TC 18) Hệ thống chính trị và Tiếp cận pháp luật	(TC 19) Quốc phòng và An ninh
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>	<b>8,8</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>16</b>	<b>9</b>	<b>12</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>6</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>0</b>
1	Mường So	11	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	1	0	1	0	1	0	1	0
2	Khổng Lào	13	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	1	0	1	0	1	0
3	Hoang Thèn	8	1	0	0	1	1	1	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
4	Lân Nhi Thàng	10	1	0	0	1	1	1	1	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	1	0
5	Nậm Xe	9	1	0	0	1	1	1	1	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0
6	Sin Suối Hồ	9	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0
7	Bản Lang	11	1	0	1	1	1	1	1	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	1	0
8	Si Lở Lâu	7	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0
9	Vàng Ma Chải	7	1	0	0	1	0	1	1	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0
10	Mỏ Si San	7	1	0	0	1	0	1	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0
11	Pa Vây Sừ	7	1	0	0	1	0	1	1	1	0	0	0	1	0	0	0	1	0	0	0
12	Tung Qua Lìn	7	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
13	Đào San	7	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0
14	Mù Sang	5	1	0	0	1	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
15	Ma Li Pho	11	1	1	0	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	1	0	1	0	0	0
16	Huổi Luông	12	1	1	0	1	1	1	1	1	1	0	0	1	0	1	0	1	0	1	0

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ QUY HOẠCH**

STT	TÊN XÃ	Đánh giá chung	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>			
1	Mường So	1	1	1
2	Không Lào	1	1	1
3	Hoang Thèn	1	1	1
4	Lán Nhi Thàng	1	1	1
5	Nậm Xe	1	1	1
6	Sin Suối Hồ	1	1	1
7	Bản Lang	1	1	1
8	Sì Lở Lầu	1	1	1
9	Vàng Ma Chải	1	1	1
10	Mỏ Si San	1	1	1
11	Pa Vây Sừ	1	1	1
12	Tung Qua Lìn	1	1	1
13	Dào San	1	1	1
14	Mù Sang	1	1	1
15	Ma Li Pho	1	1	1

STT	TÊN XÃ	Đánh giá chung	Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch
16	Huổi Luông	1	1	1

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ GIAO THÔNG**

STT	TÊN XÃ	Đánh giá chung	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (100%)				2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (80%)				2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm (>=80%)				2.4. Tỷ lệ đường trục chính đảm bảo vận chuyển hàng tiện quanh năm (>=80%)		
			Tổng km	Số Km đường giao thông liên xã, trục xã được cứng	Tỷ lệ %	Đánh giá 2.1 (Đạt/Không đạt)	Tổng số km đường giao thông trục bản, liên bản	Số km được cứng hóa	Tỷ lệ được cứng hóa	Đánh giá 2.2 (Đạt/Không đạt)	Tổng số km đường nội bản	Số km được cứng hóa	Tỷ lệ được cứng hóa	Đánh giá 2.3 (Đạt/Không đạt)	Tổng số km đường nội đồng	Số km được cứng hóa	Tỷ lệ % cứng hóa
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>																
1	Mường So	1	12	12	100,0	Đạt	15	15	100	Đạt	16	16	100,00	Đạt	33	30	90,91
2	Không Lào	1	11,5	11,5	100,0	Đạt	7,5	7,5	100	Đạt	7,05	7,05	100,00	Đạt	8,06	6,26	77,67
3	Hoang Thèn	0	16	16	100,0	Đạt	36	36	100	Đạt	20	16	80,00	Đạt	28,35	8,5	29,98
4	Lán Nhi Thàng	0	19	19	100,0	Đạt	24	19,5	81,25	Đạt	19,2	16	83,33	Đạt	71,3	2,93	4,11
5	Nậm Xe	0	18	18	100,0	Đạt	32	21	65,625	K.Đạt	24	8,66	35,36	K.Đạt	5,34	1,34	25,09
6	Sin Suối Hồ	0	63	63	100,0	Đạt	36,13	16,3	45,115	K.Đạt	14,35	5,15	35,89	K.Đạt	26,5	4,6	17,36
7	Bản Lang	0	20	20	100,0	Đạt	19,4	19,4	100	Đạt	26,1	20,2	77,39	K.Đạt	17,1	7,3	42,69
8	Sì Lở Lầu	0	21,0	21,0	100,0	Đạt	13,25	10,25	77,358	K.Đạt	23,29	10	42,94	K.Đạt	8,57	3,5	40,84
9	Vàng Ma Chải	0	9	9	100,0	Đạt	17,56	15,45	87,984	Đạt	6,13	3,49	56,93	K.Đạt	7,82	1,58	20,20
10	Mồ Si San	0	3,5	3,5	100,0	Đạt	1,3	1,3	100	Đạt	8,6	6,8	79,07	K.Đạt	22,5	10,4	46,22
11	Pa Vây Sừ	0	15	15	100,0	Đạt	9,52	6,3	66,176	K.Đạt	1,75	0,67	38,29	K.Đạt	19,06	7,856	41,23

			2.1. Tỷ lệ đường xá được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (100%)				2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (80%)				2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm (>=80%)				2.4. Tỷ lệ đường trục chính đảm bảo vận chuyển hàng tiện quanh năm (>=:		
12	Tung Qua Lin	0	5	5	100,0	Đạt	7	5	71,429	K.Đạt	5	3	60,00	K.Đạt	18	13	72,22
13	Đào San	0	11,5	11,5	100,0	Đạt	26,9	21,2	78,81	K.Đạt	4,76	2,14	44,96	K.Đạt	11,2	8,6	76,79
14	Mù Sang	0	32	32	100,0	Đạt	51,2	42,7	83,398	Đạt	11,89	7,3	61,40	K.Đạt	44,5	12,02	27,01
15	Ma Li Pho	1	12	12	100,0	Đạt	38	38	100	Đạt	10,7	10,7	100,00	Đạt	13,7	6,6	48,18
16	Huổi Luông	1	25,5	25,5	100,0	Đạt	62,8	50,5	80,414	Đạt	40,12	32,5	81,01	Đạt	19,5	9,8	50,26

th nội đồng  
; hóa thuận  
50%)

**Đánh giá 2.4  
(Đạt/Không  
đạt)**

Đạt

Đạt

K.Đạt

K.Đạt

K.Đạt

K.Đạt

K.Đạt

K.Đạt

K.Đạt

K.Đạt

K.Đạt

th nội đồng  
; hóa thuận  
50%)

Đạt
Đạt
K.Đạt
K. Đạt
Đạt

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ THỦY LỢI

STT	TÊN XÃ	Đánh giá tiêu chí	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 85% trở lên				Đánh giá (đạt/k. đạt)	3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ
			Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp	Tổng diện tích đất sản xuất được tưới tiêu chủ động	Đánh giá 3.1 (≥85%)	Đánh giá (đạt/k. đạt)		
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>							
1	Mường So	0	320	261,1	81,6	K. Đạt	Đạt	
2	Không Lào	1	140	140	100,0	Đạt	Đạt	
3	Hoang Thèn	0	200	88	44,2	K. Đạt	Đạt	
4	Lán Nhi Thàng	0	157	51	32,5	K. Đạt	Đạt	
5	Nậm Xe	0	518,1	435,0	84,0	K. Đạt	Đạt	
6	Sin Suối Hồ	1	233,4	233,4	100,0	Đạt	Đạt	
7	Bản Lang	1	381	381	100,0	Đạt	Đạt	
8	Sì Lờ Lầu	0	378	0	-	K. Đạt	Đạt	
9	Vàng Ma Chải	0	180	48	26,5	K. Đạt	Đạt	
10	Mồ Sì San	0	183	63,3	34,6	K. Đạt	Đạt	
11	Pa Vây Sừ	0	160	83,3	52,1	K. Đạt	Đạt	
12	Tung Qua Lìn	1	110	105,3	95,7	Đạt	Đạt	
13	Dào San	0	393	139	35,4	K. Đạt	Đạt	
14	Mù Sang	0	75	18,91	25,2	K. Đạt	Đạt	
15	Ma Li Pho	0	146	34,8	23,8	K. Đạt	Đạt	
16	Huổi Luông	0	337	27,6	8,2	K. Đạt	Đạt	





## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ ĐIỆN

STT	TÊN XÃ	Đánh giá tiêu chí	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và có thường xuyên, an toàn từ các ng	
				Tổng số hộ	Số hộ được sử dụng điện
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>				
1	Mường So	1	Đạt	1.701	1.701
2	Khổng Lào	1	Đạt	881	881
3	Hoang Thèn	1	Đạt	810	810
4	Lán Nhi Thàng	1	Đạt	679	679
5	Nậm Xe	1	Đạt	1.470	1.455
6	Sin Suối Hồ	1	Đạt	928	925
7	Bản Lang	1	Đạt	1.678	1.667
8	Sì Lở Lầu	1	Đạt	1.220	1.164
9	Vàng Ma Chải	1	Đạt	684	667
10	Mồ Sì San	1	Đạt	538	525
11	Pa Vây Sừ	1	Đạt	454	438
12	Tung Qua Lìn	1	Đạt	519	502
13	Dào San	1	Đạt	1.629	1.621
14	Mù Sang	1	Đạt	565	550
15	Ma Li Pho	1	Đạt	645	641
16	Huổi Luông	1	Đạt	1.445	1.433

**được sử dụng điện  
nước ( $\geq 95\%$ )**

Tỷ lệ %
100,0
100,0
100,0
100,0
99,0
99,7
99,3
95,4
97,5
97,6
96,5
96,7
99,5
97,3
99,4
99,2

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ TRƯỜNG HỌC

STT	Tên xã	Đánh giá tiêu chí	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định			
			Tổng số trường	Số trường đạt chuẩn tối thiểu về CSVC	Số trường đạt chuẩn mức độ 1 về CSVC	Đánh giá tỷ lệ
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>					
1	Mường So	1	3	2	2	66,7
2	Không Lào	1	3	1	2	66,7
3	Hoang Thèn	1	3	2	2	66,7
4	Lân Nhi Thành	1	3	2	2	66,7
5	Nậm Xe	1	3	2	2	66,7
6	Sin Suối Hồ	0	3	0	0	0,0
7	Bản Lang	1	3	1	2	66,7
8	Sì Lờ Lầu	0	3	0	0	0,0
9	Vàng Ma Chải	0	3	0	0	0,0
10	Mỏ Sì San	0	3	0	0	0,0
11	Pa Vây Sừ	0	3	0	0	0,0
12	Tung Qua Lìn	0	3	0	0	0,0
13	Dào San	1	3	2	2	66,7
14	Mù Sang	0	3	0	0	0,0
15	Ma Li Pho	1	3	2	2	66,7
16	Huổi Luông	1	3	2	2	66,7

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT**

STT	TÊN XÃ	Đánh giá tiêu chí	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	6.3. Tỷ lệ thôn nơi sinh hoạt
					Tổng số bản
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>				
1	Mường So	0	Đạt	Không có	11
2	Khổng Lào	1	Đạt	Có	10
3	Hoang Thèn	1	Đạt	Có	9
4	Lân Nhi Thàng	1	Đạt	Có	9
5	Nậm Xe	1	Đạt	Có	17
6	Sin Suối Hồ	1	Đạt	Có	10
7	Bản Lang	1	Đạt	Có	13
8	Sì Lờ Lầu	0	K. Đạt	Không có	10
9	Vàng Ma Chải	1	Đạt	Có	7
10	Mồ Sì San	1	Đạt	Có	4
11	Pa Vây Sứ	1	Đạt	Có	6
12	Tung Qua Lìn	1	Đạt	Có	5
13	Dào San	0	K. Đạt	Không có	13
14	Mù Sang	0	K. Đạt	Không có	10
15	Ma Li Pho	1	Đạt	Có	9
16	Huổi Luông	1	Đạt	Có	21

## VĂN HÓA

ôn, bán, áp có nhà văn hóa hoặc  
t văn hóa, thể thao phục vụ cộng  
đồng (100%)

Số bản có nhà văn hóa	Đánh giá 6.3
11	100
10	100
9	100
9	100
17	100
10	100
13	100
7	70
7	100
4	100
6	100
5	100
10	77
6	60
9	100
21	100

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CƠ SỞ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI

STT	TÊN XÃ	Đánh giá chung	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	
			Chợ	Điểm mua bán trao đổi hàng hoá
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>			
1	Mường So	1	Có	12
2	Không Lào	1	Không	6
3	Hoang Thèn	1	Không	4
4	Lân Nhi Thàng	1	Không	3
5	Nậm Xe	1	Không	3
6	Sin Suối Hồ	1	Không	2
7	Bản Lang	1	Không	3
8	Sì Lở Lầu	1	Có	2
9	Vàng Ma Chải	1	Có	2
10	Mỏ Sì San	1	Không	3
11	Pa Vây Sừ	1	Không	1
12	Tung Qua Lin	1	Không	2
13	Đào San	1	Có	5
14	Mù Sang	1	Không	2
15	Ma Li Pho	1	Không	15
16	Huổi Luông	1	Không	6





**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU**

STT	Tên xã	Đánh giá chung	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>			
1	Mường So	1	Đạt	Đạt
2	Không Lào	1	Đạt	Đạt
3	Hoang Thèn	1	Đạt	Đạt
4	Lán Nhi Thàng	1	Đạt	Đạt
5	Nậm Xe	1	Đạt	Đạt
6	Sin Suối Hồ	1	Đạt	Đạt
7	Bản Lang	1	Đạt	Đạt
8	<b>Sì Lớ Lầu</b>	1	Đạt	Đạt
9	Vàng Ma Chải	1	Đạt	Đạt
10	Mồ Sì San	1	Đạt	Đạt
11	Pa Vây Sừ	1	Đạt	Đạt
12	Tung Qua Lìn	1	Đạt	Đạt
13	Dào San	1	Đạt	Đạt
14	Mù Sang	1	Đạt	Đạt
15	Ma Li Pho	1	Đạt	Đạt
16	Huổi Luông	1	Đạt	Đạt

## PHỤ LỤC CHỈ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn			8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành
Xã có đài truyền thanh	Tổng số bản	Số bản có sử dụng loa truyền thanh	
Đạt	11	11	1
Đạt	10	10	1
Đạt	9	9	1
Đạt	9	9	1
Đạt	17	17	1
Đạt	10	10	1
Đạt	13	13	1
Đạt	10	10	1
Đạt	7	7	1
Đạt	4	4	1
Đạt	6	6	1
Đạt	5	5	1
Đạt	13	13	1
Đạt	10	10	1
Đạt	9	9	1
Đạt	21	21	1

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ**

STT	Tên xã	Đánh giá chung	Tổng số nhà	9.2. Tỷ lệ ở kiên cố hoặc	
				Số nhà đột nát	Số nhà kiên cố hoặc bán kiên
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>				
1	Mường So	1	1.701	0	1.701
2	Khổng Lào	1	881	0	881
3	Hoang Thèn	0	810	13	797
4	Lân Nhi Thành	0	679	20	659
5	Nậm Xe	0	1.470	54	1.416
6	Sin Suối Hồ	0	928	39	889
7	Bản Lang	0	1.678	69	1.609
8	Sì Lớ Lầu	0	1.220	12	1.208
9	Vàng Ma Chải	0	684	28	656
10	Mồ Sì San	0	538	15	521
11	Pa Vây Sừ	0	454	20	454
12	Tung Qua Lìn	0	519	19	500
13	Dào San	0	1.629	36	1.603
14	Mù Sang	0	565	11	554
15	Ma Li Pho	1	645	0	645
16	Huổi Luông	1	1.445	0	1.445

**c bán kiên cố**

Đánh giá 9.2 (%)
100
100
98
97
96
96
96
99
96
97
100
96
98
98
100
100

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ THU NHẬP

STT	TÊN XÃ	Đánh giá chung	Thu nhập bình quân đầu người/năm
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>		
1	Mường So	0	36
2	Không Lào	0	26
3	Hoang Thèn	0	25
4	Lán Nhì Thàng	0	19,9
5	Nậm Xe	0	20
6	Sin Suối Hồ	0	14
7	Bản Lang	0	28
8	Sì Lớ Lầu	0	19,9
9	Vàng Ma Chải	0	17,5
10	Mồ Sì San	0	19
11	Pa Vây Sứ	0	15
12	Tung Qua Lìn	0	14,5
13	Dào San	0	23
14	Mù Sang	0	15,5
15	Má Li Pho	0	25
16	Huổi Luông	0	38

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ HỘ NGHÈO**

STT	Tên xã	Đánh giá tiêu chí	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (bao gồm nghèo + cận nghèo) < 13%			
			Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ (%)
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>					
1	Mường So	0	1.655	245	411	39,6
2	Không Lào	0	884	219	250	53,1
3	Hoang Thèn	0	823	365	123	59,3
4	Lân Nhi Thàng	0	689	367	143	74,0
5	Nậm Xe	0	1.480	618	204	55,5
6	Sin Suối Hồ	0	949	557	74	66,5
7	Bản Lang	0	1.693	746	352	64,9
8	<b>Sì Lớ Lầu</b>	0	1.232	618	211	67,3
9	Vàng Ma Chải	0	698	456	148	86,5
10	Mỏ Si San	0	550	398	37	79,1
11	Pa Vây Sừ	0	469	347	52	85,1
12	Tung Qua Lìn	0	524	418	34	86,3
13	Dào San	0	1.665	925	344	76,2
14	Mù Sang	0	590	361	65	72,2
15	Ma Li Pho	0	655	135	99	35,7
16	Huổi Luông	0	1.464	731	365	74,9

**Biểu 12: BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ LAO ĐỘNG**

STT	Tên xã	Đánh giá tiêu chí	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (>=70%)			12.2. Tỷ lệ bằng cấp, cho cả nam và nữ
			Tổng số người trong độ tuổi lao động	Số lao động qua đào tạo	Tỷ lệ (%)	Tổng số người trong độ tuổi lao động có bằng cấp
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>					
1	Mường So	1	4.263	3.785	88,79	4.263
2	Không Lào	1	2.571	1.958	76,16	2.571
3	Hoang Thèn	1	2.703	2.036	75,32	2.703
4	Lân Nhi Thàng	1	1.725	1.432	83,01	1.725
5	Nậm Xe	1	4.568	3.928	85,99	4.568
6	Sin Suối Hồ	1	2.413	1.710	70,87	2.413
7	Bán Lang	1	4.595	3.986	86,75	4.595
8	Sì Lớ Lầu	1	4.297	600	13,96	4.297
9	Vàng Ma Chải	1	2.452	30	1,22	2.452
10	Mỏ Sì San	1	1.588	30	1,89	1.588
11	Pa Vây Sừ	1	1.480	543	36,69	1.480
12	Tung Qua Lin	1	1.471	350	23,79	1.471
13	Dào San	1	5.152	1.180	22,90	5.152
14	Mù Sang	1	1.683	624	37,08	1.683
15	Ma Li Pho	1	1.786	695	38,91	1.786
16	Huổi Luông	1	5.085	1.975	38,84	5.085

G

**lao động qua đào tạo có chứng chỉ (áp dụng đạt nam và nữ) ( $\geq 20\%$ )**

Số lao động có bằng cấp	Tỷ lệ (%)
2.355	55,2
2	0,1
736	27,2
443	25,7
1.342	29,4
968	40,1
1.592	34,6
600	14,0
30	1,2
30	1,9
543	36,7
350	23,8
1.180	22,9
624	37,1
695	38,9
1.975	38,8



**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ PH**

STT	Tên xã	Đánh giá chung (Đạt/Không đạt)	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 (Đạt/Không đạt)	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững (Đạt/Không đạt)
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>			
1	Mường So	0	4	3
2	Không Lào	0	0	2
3	Hoang Thèn	0	1	1
4	Lán Nhi Thàng	0	0	1
5	Nậm Xe	0	1	1
6	Sin Suối Hồ	0	2	0
7	Bản Lang	0	1	1
8	Sì Lớ Lầu	0	1	1
9	Vàng Ma Chải	0	1	0
10	Mồ Sì San	0	1	1
11	Pa Vây Sừ	0	1	1
12	Tung Qua Lin	0	0	1
13	Đào San	0	0	1
14	Mù Sang	0	1	1
15	Ma Li Pho	0	4	2
16	Huổi Luông	0	1	2

## IÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN

13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0
0	0	0

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ GI**

STT	TÊN XÃ	Đánh giá chung	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập g học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù ch				
			Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 (>=98%)	phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2	xóa mù chữ mức độ 2
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>		<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
1	Mường So	<b>1</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	<b>100</b>
2	Không Lào	<b>1</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	<b>100</b>
3	Hoang Thèn	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
4	Lân Nhi Thành	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
5	Nậm Xe	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
6	Sin Suối Hồ	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
7	Bản Lang	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
8	<b>Sì Lở Lầu</b>	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
9	Vàng Ma Chải	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
10	Mồ Sì San	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
11	Pa Vây Sừ	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
12	Tung Qua Lin	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
13	Dào San	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
14	Mù Sang	<b>0</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	
15	Ma Li Pho	<b>1</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	<b>100</b>
16	Huổi Luông	<b>1</b>	<b>Đạt</b>	<b>Đạt</b>		<b>Đạt</b>	<b>100</b>

## ÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

giáo dục tiểu ữ	14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) ( $\geq 70$ )		
Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Tổng số học sinh tốt nghiệp THCS	Tổng số học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, bổ túc, trung cấp	Đánh giá tỷ lệ 14.2 ( %)
	115	114	99,13
	55	46	83,64
	74	39	52,70
	62	35	56,45
	138	101	73,19
	134	46	34,33
	139	91	65,47
	108	63	58,33
	67	31	46,27
	42	15	35,71
	45	24	53,33
	33	10	30,30
	171	124	72,51
	58	46	79,31
	60	50	83,33
	142	102	71,83

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ Y TẾ

STT	TÊN XÃ	Đánh giá chung	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) (90%)			15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi
			Tổng số dân	Tổng số người tham gia BHYT	Đánh giá 15.1 (%)		Tổng số trẻ dưới 5 tuổi
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>						
1	Mường So	0	6.370	3.272	51,4	1	582
2	Không Lào	0	4.051	1.742	43,0	0	328
3	Hoang Thèn	0	4.252	3.827	90,0	0	405
4	Lân Nhi Thàng	1	3.220	3.156	98,0	1	300
5	Nậm Xe	1	6.889	6.745	97,9	1	625
6	Sin Suối Hồ	1	4.899	4.703	96,0	1	586
7	Bản Lang	1	8.228	7.817	95,0	1	662
8	Sì Lở Lầu	1	6.254	5.941	95,0	1	587
9	Vàng Ma Chải	1	3.749	3.596	95,9	1	336
10	Mỏ Sì San	0	2.612	2.470	94,6	0	290
11	Pa Vây Sừ	0	2.246	2.033	90,5	0	258
12	Tung Qua Lin	0	2.536	2.422	95,5	0	342
13	Đào San	0	8.514	7.322	86,0	1	984
14	Mù Sang	0	3229	3161	97,9	0	447
15	Ma Li Pho	0	2.864	1.081	37,7	1	228
16	Huổi Luông	0	7.717	4.756	61,6	1	751

<b> trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh hấp còi (chiều cao theo tuổi) (<math>\leq 24\%</math>)</b>		<b>15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử (50%)</b>
Tổng số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp chiều cao so với độ tuổi	Đánh giá 15.2 (%)	
98	16,8	
102	31,1	
141	34,8	
70	23,3	
90	14,4	
141	24,1	
148	22,4	
113	19,3	
78	23,2	
89	30,7	
60	23,3	
125	36,5	
378	38,4	
166	37,1	
48	21,1	
284	37,8	

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ VĂN HÓA

STT	TÊN XÃ	Đánh giá chung	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới		
			Tổng số bản	Số bản đạt bản Văn hóa	Tỷ lệ (%)
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>				
1	Mường So	1	11	11	100,0
2	Không Lào	1	10	10	100,0
3	Hoang Thèn	1	9	8	88,9
4	Lân Nhi Thàng	1	9	7	77,8
5	Nậm Xe	0	17	11	64,7
6	Sin Suối Hồ	0	10	3	30,0
7	Bản Lang	1	13	10	76,9
8	Sì Lở Lầu	1	10	10	100,0
9	Vàng Ma Chải	0	7	4	57,1
10	Mồ Sì San	0	4	2	50,0
11	Pa Vây Sứ	1	6	5	83,3
12	Tung Qua Lin	0	5	1	20,0
13	Đào San	0	13	3	23,1
14	Mù Sang	0	10	7	70,0
15	Ma Li Pho	1	9	8	88,9
16	Huổi Luông	1	21	21	100,0

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN T**

STT	TÊN XÃ	Đánh giá tiêu chí	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (Xã không thuộc khu vực III, $\geq 30\%$ ( $\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung); Xã khu vực III, $\geq 20\%$ ( $\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung))				17.2. Tỷ lệ cơ nuôi trồng thi quy định
			Tổng số hộ trên địa trên bản	Số hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình nước tập trung	Tỷ lệ %	Đánh giá tiêu chí	Tổng số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>						
1	Mường So		1.655				77
2	Khổng Lào		884				11
3	Hoang Thèn		823				12
4	Lán Nhi Thành		689				0
5	Nậm Xe		1.480				4
6	Sin Suối Hồ		949				5
7	Bản Lang		1.693				11
8	<b>Sì Lở Lầu</b>		1.232				<b>30</b>
9	Vàng Ma Chải		698				26
10	Mồ Sì San		550				1
11	Pa Vây Sứ		469				1
12	Tung Qua Lìn		524				1
13	Đào San		1.665				59
14	Mù Sang		590				2
15	Ma Li Pho		655				11
16	Huổi Luông		1.464				13



## TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Cơ sở sản xuất - kinh doanh, ủy sản, làng nghề đảm bảo về bảo vệ môi trường		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ( $\geq 2m^2/người$ )	17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định (70%)	Tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (có/không)	17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (100%)
Tổng số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	Tỷ lệ %						
77	100	1	3	Đạt	80		100
11	100	1	4	Đạt	80		80
12	100	0	2	Đạt	30		20
0	#DIV/0!	0	5	Chưa đạt	20		60
4	100	0	6	Đạt	30		75
5	100	0	4	Chưa đạt	20		48
11	100	0	7	Đạt	30		90
30	100	0	4	Chưa đạt	25		59
25	96	0	2	Đạt	30		70
1	100	0	6	Chưa đạt	35		45
1	100	0	4	Chưa đạt	20		30
1	100	0	7	Chưa đạt	36		40
59	100	0	4	Chưa đạt	40		60
2	100	0	5	Đạt	24		65
11	100	1	6	Đạt	80		80
13	100	1	3	Đạt	85		90

17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (>=70%)		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (>=60%)			17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (100%)			17.11. Tỷ lệ thực hiện chất thải rắn (>=3)
Ố hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	Tỷ lệ %	Tổng số cơ sở chăn nuôi	Số cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	Tỷ lệ %	Tổng số hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm trên địa bàn	Số hộ tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	Tỷ lệ %	Số hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn
1.517	91,7	849	637	75,0				1.600
634	71,7	750	750	100,0				647
317	38,5	378	253	66,9	12	12	100	510
225	32,7	669	415	62,0	0	0		489
142	9,6	1.464	401	27,4	4	4	100	890
231	24,3	912	447	49,0	5	5	100	720
567	33,5	818	450	55,0	11	11	100	350
164	13,3	2.080	520	25,0	30	30	100	938
97	13,9	580	203	35,0	3	2	66,7	604
60	10,9	520	260	50,0	1	1	100	347
40	8,5	289	20	6,9	1	1	100	279
58	11,1	997	349	35,0	1	1	100	256
327	19,6	875	532	60,8	30	30	100	930
71	12,0	258	40	15,5	2	2	100	349
400	61,1	405	348	86,0	11	11	100	482
726	49,6	547	370	67,6	5	5	100	1.203

hộ gia đình phân loại n tại nguồn (0%)	17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (>=30%)		
Tỷ lệ %	Tổng số chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn (kg/năm)	Tổng số chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (kg/năm)	Tỷ lệ %
96,7	24.494	17.146	70,0
73,2	12.686	10.149	80,0
62,0	11.664	8.165	70,0
71,0	9.778	8.800	90,0
60,1	21.168	12.701	60,0
75,9	13.363	6.682	50,0
20,7	24.163	16.914	70,0
76,1	17.568	14.933	85,0
86,5	9.850	6.895	70,0
63,1	7.747	4.648	60,0
59,5	6.538	4.576	70,0
48,9	7.474	5.979	80,0
55,9	23.458	15.951	68,0
59,2	8.136	6.834	84,0
73,6	9.288	8.359	90,0
82,2	20.808	18.727	90,0

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

STT	TÊN XÃ	Đánh giá tiêu chí	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn			Đánh giá	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (100%)	18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội
			Tổng số	Số cán bộ, công chức đạt chuẩn	Tỷ lệ %					
<b>IV</b>	<b>Huyện Phong Thổ</b>								Đạt	Đạt
1	Mường So	1	21	21	100	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Không Lào	1	19	19	100,0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
3	Hoang Thèn	0	21	21	100	Đạt	K. Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Lán Nhi Thàng	1	21	21	100	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
5	Nậm Xe	1	24	24	100	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
6	Sin Suối Hồ	1	22	22	100	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
7	Bản Lang	1	22	22	100	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Sì Lở Lầu	0	22	22	100	Đạt	Đạt	K. Đạt	Đạt	Đạt
9	Vàng Ma Chải	0	23	23	100,0	Đạt	K. Đạt	K. Đạt	Đạt	Đạt
10	Mỏ Sì San	1	23	23	100	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
11	Pa Vây Sừ	0	20	20	100	Đạt	K. Đạt	K. Đạt	Đạt	Đạt
12	Tung Qua Lìn	0	21	21	100	Đạt	Đạt	K. Đạt	Đạt	Đạt
13	Dào San	1	23	23	100	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
14	Mù Sang	0	23	23	100	Đạt	K. Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
15	Ma Li Pho	0	22	22	100	Đạt	Đạt	K. Đạt	Đạt	Đạt
16	Huổi Luông	1	23	23	100	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

**18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn**

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

Đạt

## BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CH

STT	TÊN XÃ	Đánh giá chung	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng
IV	Huyện Phong Thổ		
1	Mường So	0	K. Đạt
2	Không Lào	0	K. Đạt
3	Hoang Thèn	0	K. Đạt
4	Lán Nhi Thàng	0	K. Đạt
5	Nậm Xe	0	K. Đạt
6	Sin Suối Hồ	0	K. Đạt
7	Bản Lang	0	K. Đạt
8	Sì Lở Lầu	0	K. Đạt
9	Vàng Ma Chải	0	K. Đạt
10	Mồ Sì San	0	K. Đạt
11	Pa Vây Sứ	0	K. Đạt
12	Tung Qua Lìn	0	K. Đạt
13	Dào San	0	K. Đạt
14	Mù Sang	0	K. Đạt
15	Ma Li Pho	0	K. Đạt
16	Huổi Luông	0	K. Đạt

Ghi chú: Tất cả các xã chưa thành lập Chi bộ quân sự cấp xã, theo hướng dẫn của Bộ  
04/4/2022

## Í QUỐC PHÒNG AN NINH

<b>19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả</b>
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt
Đạt

ị Quốc phòng tại Công văn số 988/BQP-Kte ngày